HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2026/NQ-HĐND	*Lai Châu, ngày tháng 12 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24/8/2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035;

Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày .../.../2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số ..../BC-HĐND ngày .../.../2026 của Ban Kinh

tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026-2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu *(sau đây gọi tắt là Chương trình)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp, các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Việc phân bổ vốn từ nguồn ngân Nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định liên quan.

2. Ngân sách nhà nước được ưu tiên bố trí để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nông thôn; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo; hiện đại hóa giáo dục, giáo dục nghề nghiệp; nâng cao chất lượng y tế cơ sở, chăm sóc sức khỏe, dân số; bảo tồn, phát triển văn hóa và các nhiệm vụ khác thuộc phạm vi Chương trình.

3. Ngân sách địa phương bố trí kinh phí để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và nhu cầu thực tế trên địa bàn; được bố trí thêm nguồn lực để mở rộng phạm vi, quy mô, mức hỗ trợ và thực hiện các nhiệm vụ, chính sách thuộc Chương trình theo thẩm quyền; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch và không trùng lặp với các nguồn vốn khác.

4. Vốn đối ứng ngân sách địa phương bao gồm: Nguồn ngân sách địa phương trực tiếp thực hiện Chương trình; nguồn ngân sách địa phương thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ có cùng mục tiêu, nội dung và đối tượng thụ hưởng với Chương trình trên địa bàn tỉnh.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách địa phương giai đoạn 5 năm; cân đối vốn đối ứng ngân sách địa phương trực tiếp thực hiện Chương trình hằng năm cho các cơ sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và UBND các xã, phường thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
TIÊU CHÍ PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM

Điều 4. Phân bổ cho các xã, phường

1. Nhóm tiêu chí chung

a) Tiêu chí theo đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$)

Mức phân bổ vốn của từng xã, phường theo tiêu chí này được xác định bằng hệ số phân bổ quy định tại khoản này nhân với số lượng thôn, xã, phường tương ứng, cụ thể như sau:

- Thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 01 điểm;

- Xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã an toàn khu, xã biên giới được tính 45 điểm;

- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 35 điểm;

- Xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được tính 30 điểm;

- Xã còn lại được tính 25 điểm;

- Phường được tính 05 điểm;

Trường hợp một xã đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng nêu tại điểm này thì áp dụng mức điểm cao nhất.

b) Tiêu chí theo quy mô dân số ($P_{DS,i}$)

Căn cứ quy mô dân số của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm ($H_{DS,i}$) được xác định như sau:

$$H_{ds} = \frac{dân\ số\ xã, phường\ i}{Tổng\ dân\ số\ toán\ tỉnh} \text{ x } 100$$

c) Tiêu chí theo quy mô diện tích ($P_{DT,i}$)

Căn cứ quy mô diện tích tự nhiên của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm được xác định như sau:

$$(P_{DT,i}) = \frac{diện\ tích\ xã, phường\ i}{Tổng\ diện\ tích\ toàn\ tỉnh} \text{ x } 200$$

2. Tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư theo từng lĩnh vực

a) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư về xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$)

Điểm của từng xã, phường theo tiêu chí này được xác định bằng mức độ thiếu hụt tương ứng đối với các nội dung thuộc tiêu chí Hạ tầng kinh tế - xã hội của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, cụ thể như sau:

- Xã chưa đạt từ 04 nội dung trở lên được tính 30 điểm;

- Xã chưa đạt từ 02 đến 03 nội dung được tính 20 điểm;

- Xã chưa đạt 01 nội dung được tính 10 điểm.

b) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng xã, phường được xác định như sau:

$$(P_{HN,i}) = \frac{Tỷ\ lệ\ hộ\ nghèo, hộ\ cận\ nghèo\ xã, phường\ i}{Tổng\ Tỷ\ lệ\ hộ\ nghèo, hộ\ cận\ nghèo\ toàn\ tỉnh} \text{ x } 800$$

c) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư theo tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$)

Căn cứ tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên tổng số hộ của từng xã, phường tại thời điểm đầu giai đoạn 05 năm, hệ số điểm của từng xã, phường được xác định như sau:

$$(P_{DTTS,i}) = \frac{Tỷ\ lệ\ hộ\ DTTS\ xã, phường\ i}{Tổng\ tỷ\ lệ\ hộ\ DTTS\ toàn\ tỉnh} \text{ x } 700$$

Tổng điểm ban đầu của từng xã, phường theo tiêu chí này là số điểm tương ứng với nhóm tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số quy định tại điểm này; điểm theo tiêu chí này được quy đổi theo điểm a khoản 3 Mục này.

d) Tiêu chí xác định nhu cầu và mức độ ưu tiên đầu tư đối với giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$)

Điểm của từng xã, phường được xác định theo mức độ thiếu hụt về phòng học, cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, cụ thể như sau:

- Phòng học tạm, nhờ, mượn, cấp 4 xuống cấp cần kiên cố hóa được tính 13 điểm/phòng. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học thuộc đối tượng cần kiên cố hóa của xã, phường;

- Phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và tổ chức dạy học 02 buổi/ngày được tính 12 điểm/phòng. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với số phòng học còn thiếu cần đầu tư của xã, phường;

- Phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, công trình phục vụ nội trú, bán trú cho học sinh và thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu được tính 10 điểm/đơn vị thiếu hụt. Điểm của xã, phường theo nội dung này được xác định bằng mức điểm nêu trên nhân với tổng số đơn vị thiếu hụt tương ứng của xã, phường;

Tổng điểm ban đầu của xã, phường đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập bằng tổng số điểm được xác định theo các nội dung quy định tại điểm này.

3. Phương pháp xác định tổng điểm và mức vốn phân bổ cho từng địa phương

a) Tổng điểm của địa phương thứ i được xác định theo công thức sau:

$$P_{đt,i} = P_{chung,i} + P_{riêng,i}$$

Trong đó:

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của địa phương thứ i;

- $P_{chung,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i theo nhóm tiêu chí chung quy định tại khoản 1 Mục này, được xác định bằng tổng điểm của 03 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã, thôn ($P_{HC,i}$); quy mô dân số ($P_{DS,i}$); quy mô diện tích ($P_{DT,i}$);

- $P_{riêng,i}$ là tổng số điểm của địa phương thứ i theo các tiêu chí xác định nhu cầu và mức ưu tiên đầu tư quy định tại khoản 2 Mục này, gồm: xây dựng nông thôn mới ($P_{NTM,i}$); tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($P_{HN,i}$); tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số ($P_{DTTS,i}$); giáo dục mầm non, phổ thông ($P_{MNPT,i}$).

$$P_{chung,i} = P_{HC,i} + P_{DS,i} + P_{DT,i}$$

$$P_{riêng,i} = P_{NTM,i} + P_{HN,i} + P_{DTTS,i} + P_{MNPT,i}$$

Đối với tiêu chí mà xã, phường không thuộc đối tượng áp dụng thì điểm của xã, phường theo tiêu chí đó được xác định bằng 0. Đối với các tiêu chí được chuẩn hóa theo quỹ điểm, sử dụng số điểm sau chuẩn hóa để tính tổng điểm của xã, phường.

Điểm theo từng tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này được quy đổi trước khi xác định $P_{riêng,i}$ theo công thức:

$$P_{k,i} = W_{ĐT,k} \times \frac{P_{0k,i}}{\sum P_{0k}} \times P_{0ƯT,ĐT}$$

Trong đó: $P_{k,i}$ là điểm sau quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí k; $W_{ĐT,k}$ là hệ số cơ cấu của tiêu chí k, xác định theo tỷ trọng vốn đầu tư công ngân sách trung ương dự kiến bố trí cho nội dung đầu tư tương ứng trong cơ cấu nguồn lực của Chương trình được cấp có thẩm quyền quyết định, tổng các hệ số bằng 1; $P_{0k,i}$ là điểm trước quy đổi của địa phương thứ i theo tiêu chí k; ΣP_{0k} là tổng điểm trước quy đổi theo tiêu chí k của các địa phương thuộc đối tượng áp dụng; $P_{0ƯT,ĐT}$ là tổng điểm trước quy đổi của các tiêu chí quy định tại khoản 2 Mục này của tất cả địa phương. Trường hợp tiêu chí không phát sinh điểm, hệ số cơ cấu của tiêu chí đó được phân bổ lại cho các tiêu chí còn lại theo tỷ trọng tương ứng.

b) Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i được xác định theo công thức sau:

$$V_{NSTW,ĐTPT,i} = \frac{P_{đt,i}}{\sum P_{đt,k}} \times V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$$

Trong đó:

- $V_{NSTW,ĐTPT,i}$ là mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i trong giai đoạn 05 năm;

- $P_{đt,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của xã, phường thứ i;

- $\sum P_{đt,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ vốn đầu tư phát triển của toàn bộ các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ;

- $V_{NSTW,ĐTPT,ĐP}$ là tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương được bố trí để phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn 05 năm, sau khi trừ phần vốn bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

Điều 5. Phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

1. Nhiệm vụ của Chương trình do các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ khối lượng nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xây dựng nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự toán ngân sách hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các nội dung của Chương trình cấp tỉnh, quy mô liên xã, nhiệm vụ đặc thù; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp xã, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của các sở, ban, ngành.

Điều 6. Căn cứ nguồn số liệu

1. Số liệu về diện tích tự nhiên, quy mô dân số và số lượng đơn vị hành chính theo Niên giám thống kê chính thức do cơ quan Thống kê công bố hoặc số liệu công bố chính thức của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở trung ương tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch.

2. Số lượng xã, phường của tỉnh được xác định theo các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của 34 tỉnh, thành phố năm cuối của giai đoạn trước của kỳ kế hoạch giai đoạn 5 năm.

3. Số liệu về dân tộc thiểu số và phân định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố danh sách xã khu vực I, II, III, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định.

4. Số lượng xã khu vực biên giới theo quy định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

5. Số liệu về kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được xác định theo kết quả rà soát, đánh giá chính thức của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch, được cập nhật trên Cơ sở dữ liệu của Chương trình.

6. Số liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo năm cuối của giai đoạn trước theo Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố.

7. Số liệu về khả năng cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối theo số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm đầu của giai đoạn được Quốc hội quyết nghị.

8. Số liệu về quy mô đối tượng thụ hưởng, tiêu chí chuyên ngành và hiện trạng hạ tầng cơ sở theo số liệu báo cáo chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc số liệu thống kê chuyên ngành do các Bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc công bố.

9. Thời điểm chốt số liệu làm căn cứ tính toán:

Sử dụng số liệu thống kê chính thức được công bố tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch tài chính 05 năm của từng giai đoạn; trường hợp chưa có số liệu chính thức thì sử dụng số liệu ước thực hiện của năm liền kề được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Mục 2

TIÊU CHÍ PHÂN BỔ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 05 NĂM

Điều 7. Phân bổ cho các xã, phường

1. Nhóm tiêu chí chung

Nhóm tiêu chí chung và điểm theo nhóm tiêu chí chung của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{chung,i}$, thực hiện theo quy định tại khoản 1 **Điều 4**.

2. Nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực

a) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về văn hóa ($P_{0VH,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, tổ chức hoạt động tại thiết chế văn hóa cơ sở, truyền dạy văn hóa truyền thống và số hóa, bảo quản hiện vật, tài liệu, tư liệu thuộc phạm vi của Chương trình;

- Mỗi thiết chế văn hóa cơ sở đang thực hiện hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, sinh hoạt cộng đồng thuộc nội dung của Chương trình được tính 02 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một địa phương;

- Mỗi di sản văn hóa phi vật thể, lễ hội truyền thống, làng nghề truyền thống thuộc danh mục được cấp có thẩm quyền công nhận và thuộc đối tượng thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phục hồi, truyền dạy, thực hành hoặc phát huy giá trị trong Chương trình được tính 03 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 30 điểm đối với một địa phương;

- Mỗi nghệ nhân, chủ thể văn hóa thuộc đối tượng thực hiện hoạt động truyền dạy, thực hành, trình diễn, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa theo nội dung của Chương trình được tính 01 điểm; tổng số điểm theo nội dung này không quá 20 điểm đối với một địa phương;

- Địa phương có dưới 1.000 hiện vật, tài liệu, tư liệu tại bảo tàng, thư viện công lập thuộc nhiệm vụ số hóa, bảo quản của Chương trình được tính 10 điểm; có từ 1.000 hiện vật, tài liệu, tư liệu trở lên được tính 20 điểm.

b) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới ($P_{0NTM,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo mức độ thiếu hụt tiêu chí nông thôn mới của các xã, phản ánh khối lượng nhiệm vụ cần tiếp tục tổ chức thực hiện để hoàn thành mục tiêu của Chương trình;

- Xã chưa đạt từ 08 tiêu chí trở lên được tính 40 điểm; xã chưa đạt từ 05 tiêu chí đến 07 tiêu chí được tính 30 điểm; xã chưa đạt từ 03 tiêu chí đến 04 tiêu chí được tính 20 điểm; xã chưa đạt không quá 02 tiêu chí được tính 10 điểm;

- Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỷ lệ người dân tộc thiểu số, mức độ khó khăn của địa bàn và khả năng cân đối ngân sách địa phương không tính lại tại điểm này nếu đã được sử dụng để xác định Pchung,i.

c) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về giáo dục và đào tạo ($P_{0GD,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn; quy mô người học trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình;

- Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được xác định theo tổng số nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn theo nội dung của Chương trình; áp dụng hệ số 1,3;

- Quy mô người học được xác định theo tổng số người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách, nhiệm vụ của Chương trình; áp dụng hệ số 1,0;

- Quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình được xác định như sau: triển khai tại trên 20 trường áp dụng hệ số 3,0; triển khai tại trên 10 trường đến 20 trường áp dụng hệ số 2,0; triển khai tại không quá 10 trường áp dụng hệ số 1,0;

- Điểm theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và quy mô người học được cộng trước khi áp dụng hệ số theo quy mô triển khai hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm mô hình;

- Khả năng cân đối ngân sách địa phương, điều kiện vùng, mức độ khó khăn của địa bàn và các yếu tố đã được sử dụng để xác định Pchung,i không tính lại tại điểm này.

d) Tiêu chí bố trí kinh phí thực hiện các mục tiêu về y tế, dân số và phát triển ($P_{0YT,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo tổng tỷ suất sinh, tỷ số giới tính khi sinh, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của xã, phường;

- Tổng tỷ suất sinh dưới 2,10 con/phụ nữ được tính 10 điểm; từ 2,10 con/phụ nữ trở lên được tính 05 điểm;

- Tỷ số giới tính khi sinh trên 112 bé trai/100 bé gái được tính 05 điểm; trên 109 đến 112 bé trai/100 bé gái được tính 2,5 điểm; đến 109 bé trai/100 bé gái được tính 01 điểm;

- Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên trên 14% được tính 10 điểm; từ 7% đến 14% được tính 05 điểm; dưới 7% được tính 01 điểm;

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi trên 20% được tính 10 điểm; từ 10% đến 20% được tính 05 điểm; dưới 10% được tính 01 điểm;

- Các tiêu chí về đơn vị hành chính, khả năng cân đối ngân sách, quy mô dân số, diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn của địa bàn không tính lại tại điểm này nếu đã được sử dụng để xác định Pchung,i.

đ) Tiêu chí ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ khu, điểm tái định cư công trình thủy điện ($P_{0TĐC,i}$):

- Tiêu chí này được xác định theo số hộ dân tại khu, điểm tái định cư công trình thủy điện còn thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình để thực hiện các nội dung hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất, nước sinh hoạt, đào tạo chuyển đổi nghề, việc làm và sinh kế;

- Xã, phường có dưới 500 hộ được tính 15 điểm; có từ 500 hộ đến dưới 1.500 hộ được tính 25 điểm; có từ 1.500 hộ trở lên được tính 40 điểm; địa phương không có hộ dân thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại điểm này không tính điểm;

- Số hộ dân làm căn cứ tính điểm là số hộ thuộc danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt, còn phát sinh nhu cầu hỗ trợ theo nội dung của Chương trình tại thời điểm chốt số liệu; không tính hộ đã hoàn thành toàn bộ chính sách hỗ trợ có liên quan.

3. Công thức tính

a) Xác định tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên:

Tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{ưu_tiên,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{ưu_tiên,i} = P_{VH,i} + P_{NTM,i} + P_{GD,i} + P_{YT,i} + P_{TĐC,i}$$

b) Xác định tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên:

Tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường thứ i, ký hiệu là $P_{tx,i}$, được xác định theo công thức:

$$P_{tx,i} = P_{chung,i} + P_{ưu_tiên,i}$$

Trong đó: $P_{chung,i}$ là điểm theo nhóm tiêu chí chung của xã, phường thứ i quy định tại khoản 1 Điều này; $P_{ưu_tiên,i}$ là tổng điểm theo nhóm tiêu chí ưu tiên theo ngành, lĩnh vực của xã, phường thứ i quy định tại điểm a khoản này.

c) Xác định mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường:

Mức kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i, ký hiệu là $V_{NSTW,KPTX,i}$, được xác định theo công thức:

$$V_{NSTW,KPTX,i} = \frac{P_{tx,i}}{\sum P_{tx,k}} \times V_{NSTW,KPTX,ĐP}$$

Trong đó: $V_{NSTW,KPTX,i}$ là kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương phân bổ cho xã, phường thứ i; $P_{tx,i}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của xã, phường thứ i; $\Sigma P_{tx,k}$ là tổng số điểm tính phân bổ kinh phí thường xuyên của các xã, phường thuộc đối tượng phân bổ; $V_{NSTW,KPTX,ĐP}$ là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương bố trí cho các xã, phường sau khi trừ kinh phí bố trí thực hiện nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các khoản được cấp có thẩm quyền quyết định bố trí riêng.

Điều 8. Phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc nội dung quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và khoản 5 Điều 18 Nghị định số 387/2026/NĐ-C ngày 12/10/2026 của Chính phủ. Tổng số kinh phí thường xuyên phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không vượt quá 10% tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình.

Điều 9. Căn cứ nguồn số liệu

1. Số liệu về quy mô đối tượng thụ hưởng, tiêu chí chuyên ngành và hiện trạng hạ tầng cơ sở theo số liệu báo cáo chính thức của Ủy ban nhân dân tỉnh

hoặc số liệu thống kê chuyên ngành do các Bộ, cơ quan trung ương ban hành hoặc công bố.

2. Thời điểm chốt số liệu làm căn cứ tính toán:

Sử dụng số liệu thống kê chính thức được công bố tại năm liền kề trước năm lập kế hoạch tài chính 05 năm của từng giai đoạn; trường hợp chưa có số liệu chính thức thì sử dụng số liệu ước thực hiện của năm liền kề được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

Mục 3

TIÊU CHÍ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HÀNG NĂM

Điều 10. Hai năm đầu giai đoạn của Chương trình

Giao dự toán căn cứ vào năng lực thực hiện, nhu cầu cấp bách và danh mục dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư theo quy định; lũy kế số phân bổ cho từng xã, phường, sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Các năm tiếp theo

1. Tiêu chí phân bổ chung:

Lũy kế tổng số ngân sách trung ương phân bổ hằng năm, gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên của từng xã, phường, sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không được vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh.

2. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các xã, phường

a) Nhu cầu vốn là căn cứ gốc để xác định mức phân bổ. Nhu cầu vốn năm kế hoạch của xã, phường thứ i ($V_{yc,i}$) là tổng nhu cầu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên của danh mục nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đã đăng ký với cơ quan tổng hợp.

b) Mức bố trí so với nhu cầu vốn của xã, phường thứ i, ký hiệu là hệ số h_i, xác định theo 04 mức như sau:

- Mức 1, h_i bằng 1,0 (bố trí 100% nhu cầu vốn): đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 95% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt trên 60%; (3) kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 xếp loại từ "Hoàn thành" trở lên; (4) bố trí đủ vốn đối ứng năm N-1 theo tỷ lệ quy định tại Điều 12 Nghị quyết này;

- Mức 2, h_i bằng 0,8: đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 90% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt từ 50% trở lên;

(3) kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 xếp loại từ "Hoàn thành" trở lên; (4) bố trí đủ vốn đối ứng năm N-1 theo tỷ lệ quy định tại Điều 12 Nghị quyết này;

- Mức 3, h_i bằng 0,6: đạt đồng thời các điều kiện: (1) tỷ lệ giải ngân năm N-1 đạt từ 80% trở lên; (2) tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N đạt từ 40% trở lên;

- Mức 4, h_i bằng 0,4: các trường hợp không đạt điều kiện của Mức 3;

Xã, phường được xếp vào mức cao nhất mà xã, phường đạt đồng thời tất cả các điều kiện của mức đó.

c) Việc xác định các điều kiện quy định tại điểm b khoản này thực hiện như sau:

- Tỷ lệ giải ngân năm N-1 là tỷ lệ giải ngân điều chỉnh xác định theo các điểm c, d và đ khoản 7 Mục III Phụ lục XIII Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ;

- Tỷ lệ giải ngân 06 tháng đầu năm N tính đến hết ngày 30 tháng 6 năm N, trên số vốn, kinh phí giao đến ngày 31 tháng 3 năm N;

- Hệ số h_i được xác định riêng đối với vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên, căn cứ tỷ lệ giải ngân của từng nguồn; điều kiện (3), (4) áp dụng chung cho cả hai nguồn;

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu năm N-1 là kết quả xếp loại kỳ đánh giá cả năm theo Mục VII Phụ lục XIII Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12/10/2026 của Chính phủ. Trường hợp chưa có kết quả đánh giá năm N-1 thì điều kiện (3) được tính đạt mức "Hoàn thành";

- Trường hợp giải ngân thấp hoặc chưa hoàn thành chỉ tiêu do thiên tai, dịch bệnh hoặc nguyên nhân khách quan khác được cấp có thẩm quyền xác nhận thì điều kiện tương ứng được tính đạt mức quy định tại Mức 1.

3. Tiêu chí, hệ số phân bổ hằng năm cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

a) Mức bố trí so với nhu cầu vốn của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j, ký hiệu là hệ số $h_{tỉnh,j}$, xác định theo 04 mức quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, không áp dụng điều kiện (4) về vốn đối ứng. Việc xác định các điều kiện thực hiện theo điểm c khoản 2 Điều này;

b) Điều kiện bắt buộc về thủ tục phê duyệt dự án, nhiệm vụ: các dự án, nhiệm vụ đăng ký bố trí vốn hằng năm (năm N+1) của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư (hoặc phê duyệt danh mục dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật) theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ nhu cầu vốn của dự án, nhiệm vụ đáp ứng điều kiện này được tính vào $V_{yc,tỉnh,j}$.

4. Công thức lượng hóa phân bổ ngân sách trung ương, gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên, hằng năm

a) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng xã, phường thứ i:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng xã, phường thứ i được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,i} = h_i \times V_{yc,i}$$

Trong đó:

$V_{N+1,i}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho xã, phường thứ i;

$V_{yc,i}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do xã, phường thứ i đề xuất (lũy kế số vốn đề xuất cộng dồn không vượt quá trần dự toán giai đoạn 05 năm);

h_i là hệ số mức bố trí của xã, phường thứ i, xác định theo điểm b khoản 2 Điều này.

b) Công thức tính vốn phân bổ hằng năm cho từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j:

Mức vốn ngân sách trung ương phân bổ hằng năm cho từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j được xác định theo công thức:

$$V_{N+1,tỉnh,j} = h_{tỉnh,j} \times V_{yc,tỉnh,j}$$

Trong đó:

$V_{N+1,tỉnh,j}$ là mức vốn ngân sách trung ương phân bổ trong năm kế hoạch (năm N+1) cho sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j;

$V_{yc,tỉnh,j}$ là nhu cầu vốn năm kế hoạch do sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j đề xuất (được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

$H_{tỉnh,j}$ là hệ số mức bố trí của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thứ j, xác định theo điểm a khoản 3 Điều này.

c) Mức vốn phân bổ hằng năm cho từng xã, phường, sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh không vượt quá nhu cầu vốn năm kế hoạch; lũy kế số phân bổ qua các năm không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp tổng mức vốn xác định theo các điểm a và b khoản này vượt dự toán ngân sách trung ương năm kế hoạch của Chương trình thì mức phân bổ của từng xã, phường, sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được điều chỉnh giảm theo cùng tỷ lệ; trường hợp còn dư thì phân bổ bổ sung cho xã, phường, sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuộc Mức 1, Mức 2 (quy định tại điểm b,

khoản 2 Điều này) còn nhu cầu vốn đủ điều kiện theo tỷ lệ nhu cầu vốn còn lại, bảo đảm không vượt mức trần dự toán giai đoạn 05 năm.

Mục 4
VỐN BỐ TRÍ TỪ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 12. Tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu từ ngân sách địa phương

Tỷ lệ đối ứng từ ngân sách địa phương tối thiểu bằng 10% so với mức vốn ngân sách trung ương phân bổ thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Nghị quyết này có nội dung được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế, sửa đổi, bổ sung.

2. Kế hoạch, dự toán, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản và danh sách đối tượng thụ hưởng của 04 Chương trình mục tiêu quốc gia trước hợp nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026 trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện, thanh toán, quyết toán và xử lý theo cơ chế, chính sách tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn của từng Chương trình mục tiêu quốc gia tương ứng trước hợp nhất đến khi hoàn thành theo thời gian thực hiện nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ..... tháng ..... năm 2026.

2. Các nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn

thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, giai đoạn I: từ năm 2025 - 2030;

b) Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

c) Nghị quyết số 35/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XVI, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Minh Ngân